

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2025/DS-PT
Ngày 23-5- 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Quang.

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Phương;

Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm và ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 368/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2024/DS-ST ngày 22-7-2024 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2025/QĐPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025, quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 341/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Thông báo tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án dân sự phúc thẩm số: 268/2025/TB-DSPT ngày 20 tháng 5 năm 2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị Mỹ V, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ A, khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Quang V1, sinh năm 1979; địa chỉ liên hệ: F C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Số B L, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền (hợp đồng ủy quyền ngày 18-11-2024): Bà Nguyễn Thục A, sinh năm 1963; địa chỉ liên hệ: Tổ A, ấp Đ, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nội dung chính:

1.1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2023, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ V ủy quyền cho ông Vũ Quang V1 trình bày:

Ngày 27/11/2022, tại Văn phòng C, địa chỉ: số C, Khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ông H bà V đã ký hợp đồng vay tiền cho bà Nguyễn Thị H2 vay số tiền 2.850.000.000đ (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 03 (ba) tháng, lãi suất 1%/tháng. Hợp đồng vay tiền đã được Văn phòng C chứng nhận, số công chứng 3869, quyền số 01/2020/CC-SCC/HĐGD. Bà Nguyễn Thị H2 đã nhận đủ số tiền vay và cam kết trả cho chúng tôi toàn bộ số tiền gốc lãi vào ngày cuối cùng của thời hạn vay ghi trên hợp đồng (tương đương ngày 27/02/2021) hoặc sẽ trả nợ trước hạn nếu bà Nguyễn Thị H2 không có nhu cầu sử dụng số tiền này.

Ngày 14/01/2021, bà Nguyễn Thị H2 đã chuyển khoản thanh toán cho ông H bà V 02 tháng tiền lãi vay với số tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) vào tài khoản của ông Phạm Văn H, số tài khoản 7610083637 tại Ngân hàng Đ – Chi nhánh B.

Đến ngày 27/02/2021, là ngày đến hạn thanh toán tiền gốc lãi của Hợp đồng vay tiền nêu trên, bà Nguyễn Thị H2 đã không thanh toán số tiền gốc và lãi vay cho ông H bà V theo cam kết tại hợp đồng vay tiền ngày 27/11/2020 giữa bà Nguyễn Thị H2 và ông H bà V.

Rất nhiều lần ông H bà V liên hệ đề yêu cầu bà Nguyễn Thị H2 thanh toán tiền gốc và lãi vay theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền nhưng đến nay bà Nguyễn Thị H2 vẫn chưa trả tiền cho ông H bà V. Bà Nguyễn Thị H2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng vay tiền ngày 27/11/2020, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì vậy, nay đại diện cho ông H bà V ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho ông Phạm Văn H bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền là 3.990.000.000đ (ba tỷ bảy trăm chín mươi triệu đồng), trong đó, số tiền gốc là 2.850.000.000đ (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi vay 40 tháng tạm tính (từ ngày 27/01/2021 đến ngày 28/5/2024) là 1.140.000.000đ theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 27/11/2020.

Đối với ông Jeong H1 là chồng của bà H2 thì ông H bà V không yêu cầu ông Jeong H1 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông H bà V vì ông H bà V khi cho bà H2 vay tiền thì ông Jeong H1 không có biết và bản thân ông Jeong H1 cũng xác nhận là không có liên quan. Do đó, ông cũng đề nghị không đưa ông Jeong H1 vào tham gia tố tụng vì không có yêu cầu gì đối với ông Jeong H1 trong vụ án này. Tại Văn phòng công chứng sau khi ký hợp đồng vay tài sản xong thì phía ông H bà V đã giao đủ cho bà Nguyễn Thị Mỹ H2 số tiền 2.850.000.000đ (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, do trước đây bà H ông V đã có giao dịch làm ăn với bà H2 nên tin tưởng nhau, khi ký hợp đồng vay tài sản được công chứng và giao tiền cho bà H2 thì hai bên không có lập biên bản giao nhận tiền.

1.2. Theo các bản tự khai và quá trình xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Nguyên đơn ông Phạm Văn H bà Nguyễn Thị Mỹ V có đại diện theo ủy quyền ông Vũ Quang V1 yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền là 3.990.000.000đ (ba tỷ bảy trăm chín mươi triệu đồng), trong đó, số tiền gốc là 2.850.000.000đ (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi vay 40 tháng tạm tính (từ ngày 27/01/2021 đến ngày 28/5/2024) là 1.140.000.000đ theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 27/11/2020 thì bà H2 không đồng ý. Vì thực tế giữa bà Nguyễn Thị H2, ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Mỹ V không có sự vay mượn tiền này. Nguyên do bà H2 có quen biết với ông Phạm Văn H, trong lúc bà H2 cần tiền làm ăn nên có ý định hỏi vay ông H bà V số tiền 2.850.000.000đ. Vợ chồng ông H bà V yêu cầu bà H2 phải ký hợp đồng vay vào ngày 27/11/2020. Ông H bà V hẹn một vài ngày nữa sẽ chuyển tiền cho bà H2 mượn. Nhưng sau đó ông H không cho bà H2 mượn số tiền này và trên thực tế, bà V không hề nhận số tiền này. Bà H2 xác định là có ký hợp đồng vay tiền ngày 27/11/2020 tại Văn phòng C nhưng bà không có nhận số tiền 2.850.000.000đ vì ông H bà V chưa giao cho bà H2.

- Đối với số tiền 60.000.000đ mà bên phía ông V1 cho rằng, ngày 14/01/2021, bà Nguyễn Thị H2 đã chuyển khoản thanh toán cho ông H bà V 02 tháng tiền lãi vay với số tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Bà H2 xác định là ngày 14/01/2021 có chuyển khoản cho ông H số tiền 60.000.000đ nhưng đó là số tiền nợ khoản khác (đã thanh toán xong), không liên quan đến hợp đồng vay tiền ngày 27/11/2020. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bị đơn không đồng ý.

2. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2024/DS-ST ngày 22-7-2024, Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 144, 147, 220, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ V đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H2.

Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải trả cho ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền 3.925.250.000đ (trong 2.850.000.000đ tiền gốc và 1.075.250.000đ tiền lãi).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

3. Về kháng cáo:

Trong thời hạn luật định, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án do có vi phạm tố tụng.

4. Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

4.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa

thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Đối với nội dung kháng cáo:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm nghiêm trọng. Bị đơn cho rằng bản ý kiến ông Jeong H1 cung cấp không có phiên dịch do ông Jeong H1 là người nước ngoài nhưng tại bản khai có ký tên xác nhận của bà H2 là vợ ông Jeong H1. Căn cứ vào trình bày của bà H2 và ông Jeong H1 nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông Jeong H1 không liên quan đến khoản nợ của bà H2 và không đưa vào tham gia tố tụng là phù hợp.

- Về đường lối:

Hồ sơ thể hiện ông H, bà V và bà H2 ký với nhau hợp đồng vay số tiền 2.850.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng tính từ ngày công chứng hợp đồng, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, được công chứng tại Văn phòng C ngày 27/11/2020. Vì vậy, đủ cơ sở xác định bà H2 có mượn của ông H, bà V số tiền 2.850.000.000 đồng. Đến hạn thanh toán, ông H nhiều lần yêu cầu bà H2 trả nhưng bà H2 không trả nên ông H, bà V khởi kiện yêu cầu H2 trả nợ gốc 2.850.000.000 đồng và lãi 1%/tháng kể từ ngày 27/01/2021 đến ngày 22/7/2024 là 37 tháng 25 ngày x 1%/tháng 1.075.250.000 đồng (trừ đi số tiền 3.000.000 đồng mà bà H2 đã trả trong 60.000.000 đồng tiền lãi chuyển khoản cho ông H ngày 14/01/2021).

Theo trình bày của bà H2 tại cấp sơ thẩm bà thừa nhận việc ký hợp đồng vay tiền với ông H, bà V nhưng không thừa nhận đã nhận số tiền 2.850.000.000 đồng. Bà có nhu cầu vay tiền nhưng sau khi ký hợp đồng thì ông H, bà V không đưa tiền cho bà nữa. Tuy nhiên, việc này không được ông H, bà V thừa nhận, bà H2 không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét cho bà H2.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng bà H2 chuyển khoản cho ông H ghi nội dung “TK” vào ngày 14/01/2021, ông H đã chứng minh được việc vào thời điểm sau khi ký hợp đồng vay tiền 27/11/2020 thì ngày 14/01/2021 bà H2 chuyển tiền cho ông H, tuy số tiền này nhiều hơn số tiền lãi thực tế phải trả là 3.000.000 đồng nhưng theo trình bày của ông H số tiền lãi này bà H2 trả tròn 60.000.000 đồng vì thời hạn vay 03 tháng, số tiền dư sẽ tính cho tháng sau, lời trình bày của ông H là phù hợp với chứng cứ ông cung cấp. Bà không thừa nhận đó là tiền lãi

mà cho rằng số tiền này trả cho khoản nợ khác nhưng bà cũng không đưa ra chứng cứ để chứng minh bà còn vay ông H, bà V khoản nợ nào khác, số tiền 60.000.000 đồng là trả cho khoản nợ đó.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà V, buộc bà H2 phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc 2.850.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 27/01/2021 đến ngày 22/7/2024 là 1.075.250.000 đồng đồng, tổng cộng 3.925.250.000 đồng là có căn cứ pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà H2 kháng cáo cung cấp thêm những tài liệu liên quan đến việc mua thửa đất số 07, tờ bản đồ 01 tại địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giữa ông H, bà V và bà H2 mà bà H2 cho rằng liên quan đến hợp đồng vay nhưng không có ai tranh chấp đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa ông H, bà V và bà H2 ngày 24/8/2020, số tiền bà H2 khai còn nợ của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phù hợp với số tiền nợ của hợp đồng vay nên kháng cáo của không có cơ sở xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 37/2024/DS-ST ngày 22-7-2024 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về kháng cáo:

Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định thời hạn nên được xem xét.

1.2. Về quan hệ pháp luật, và tư cách tham gia tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Hợp đồng vay tài sản ngày 27/11/2020 giữa bên cho vay ông Phạm Văn H bà Nguyễn Thị Mỹ V và bên vay bà Nguyễn Thị H2 được công chứng Văn phòng C, địa chỉ: số C, Khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; các đương sự thừa nhận có ký hợp đồng vay tiền và chữ ký chữ viết trong

hợp đồng là của các đương sự; đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm; bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi lời khai, xác nhận lời khai của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền (trước đây) trong quá trình giải quyết tại sơ thẩm là không đúng; lời khai tại cấp phúc thẩm mới là đúng và cung cấp thêm một số tài liệu, chứng cứ cụ thể:

Bị đơn cho rằng, khoản nợ 2.850.000.000 đồng thực chất là số tiền còn thiếu trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây được xác lập giữa các bên; do không có tiền thanh toán tiền chuyển nhượng đất nên ông H, bà V yêu cầu bà H2 phải ký vào giấy vay nợ, thực tế giữa các bên không có việc giao nhận tiền vay. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do vợ chồng bà H2 và chồng cùng thực hiện nên việc không đưa chồng bà vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Đối với số tiền 60.000.000 đồng mà bà H2 chuyển khoản cho ông H không phải là tiền lãi mà là khoản nợ khác bà đã thanh toán xong. Do đó, bị đơn đề nghị hủy toàn bộ bản án để xét xử lại.

Xét thấy: Hợp đồng vay tài sản giữa ông H, bà V với bà H2 được công chứng tại Văn phòng C; các bên đều thừa nhận có ký và lăn tay vào hợp đồng nên có hiệu lực theo quy định tại Điều 404 của Bộ luật Dân sự. Kể từ khi ký hợp đồng cho đến khi phát sinh tranh chấp, các bên không có văn bản đề nghị tổ chức đã công chứng hủy bỏ văn bản đã công chứng theo quy định của Luật Công chứng.

Mặc dù, giữa các bên không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bên vay đã nhận số tiền vay (theo bị đơn trình bày là do tin tưởng nên không lập); tuy nhiên, tại Điều 2 và Điều 6 của hợp đồng thể hiện: “...*Thời hạn vay mượn số tiền nêu trên là 03 tháng tính từ ngày công chứng hợp đồng này*” (ngày 27-11-2020) và *thời hạn trả nợ là ngày cuối cùng của thời hạn vay ghi trong hợp đồng này*”. Như vậy, các bên xác định thời hạn để bắt đầu tính lãi trong hợp đồng là ngày hợp đồng được công chứng, thời hạn trả lãi và trả gốc là ngày cuối cùng của thời hạn 03 tháng kể từ ngày công chứng mà không phải là một ngày nào khác; giữa các bên không có thỏa thuận nào khác về thời hạn vay, thời hạn trả nợ lãi, nợ gốc sau khi ký hợp đồng hoặc trước, sau khi nhận tiền. Ngoài ra, Điều 6 của hợp đồng còn có thỏa thuận về việc bên vay được quyền trả nợ trước hạn nếu không có nhu cầu sử dụng số tiền vay. Sau đó, vào ngày 14-01-2021, bà H2 có chuyển khoản và tài khoản của ông H số tiền 60.000.000 đồng; ngoài số tiền này ra, theo tài liệu sao kê tài khoản của ông H do Ngân hàng TMCP Đ cung cấp (từ ngày

27-11-2020 đến ngày 27-11-2021) thì giữa bà H2 và ông H không có bất kỳ giao dịch chuyển, nhận tiền nào khác. Số tiền 60.000.000 đồng này, bà H2 chuyển khoản chỉ ghi chú “TK” không thể hiện rõ nội dung chuyển tiền là gì nhưng từ khi phát sinh tranh chấp bên cho vay xác nhận là khoản tiền lãi đã nhận. Phía bà H2 cho rằng đây không phải là tiền lãi mà là số tiền của khoản nợ khác nhưng không chứng minh được là của khoản nợ hoặc thỏa thuận nào và không được phía nguyên đơn thừa nhận nên lời khai của bị đơn là không có căn cứ chứng minh.

Đối với các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp là các hợp đồng đặt cọc, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tín dụng giữa các bên đều xảy ra trước thời điểm xác lập hợp đồng vay tại Văn phòng công chứng và là các quan hệ dân sự khác. Tuy nhiên, nội dung trình bày cũng không phù hợp vì cho rằng bên phía bà H2 còn nợ tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 2.250.000.000 đồng không phù hợp với số tiền các bên xác lập trong hợp đồng vay 2.850.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng đã có hiệu lực, sau khi ký hợp đồng đã được sang tên từ năm 2020, bà H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giữa các bên cũng thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm từ khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho đến thời điểm xét xử phúc thẩm các bên không có tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để đánh giá. Bị đơn không có chứng cứ chứng minh hoặc các tài liệu và ghi âm, ghi hình thể hiện các giao dịch này có mối quan hệ đối với hợp đồng vay hoặc hợp đồng vay là giao dịch giả tạo để che giấu một giao dịch khác. Do đó, việc thay đổi lời khai của bị đơn so với quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với ý kiến của bị đơn đề nghị hủy bản án do có vi phạm tố tụng về việc không đưa chồng bà H2 và tham gia tố tụng:

Xét thấy, tại đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết, nguyên đơn chỉ khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị H2 phải có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng do chính bà H2 xác lập, không yêu cầu và xác định nghĩa vụ liên đới của bà H2 và chồng. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Jeong H1 chồng bà H2 là người có quốc tịch nước ngoài hiện đang tạm trú tại địa chỉ ấp Đ, xã P, huyện N có văn bản nêu ý kiến xác định không có liên quan đến việc tranh chấp giữa ông H, bà V và bà H2; mặc dù, văn bản này không có bản dịch nhưng có chữ ký của ông Jeong H1 và chữ ký xác nhận của bà H2 trong văn bản nộp cho Tòa án, bà H2 cũng xác định tranh chấp không có liên quan đến chồng và không yêu cầu đưa chồng bà vào tham gia tố tụng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác

định không đưa ông Jeong H1 tham gia tố tụng là phù hợp; không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Jeong H1.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn có vay số tiền của nguyên đơn là 2.850.000.000đ và buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2024/DS-ST ngày 22-7-2024 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

Áp dụng Điều 357, 404, 463, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ V đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H2.

Buộc bà Nguyễn Thị H2 phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền 3.925.250.000đ (ba tỷ chín trăm hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) (trong 2.850.000.000đ tiền gốc và 1.075.250.000đ tiền lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 110.500.000 đồng (một trăm mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.500.000đ (năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008298 ngày 8/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018222 ngày 09-8-2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Bà H2 đã nộp đủ.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Liên – Trần Nam Phương

Nguyễn Xuân Quang

